

# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ, NGOẠI HỐI

*Tuần từ 04/06 – 10/06*

PHÒNG PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM  
VÀ GIÁM SÁT GIAO DỊCH VỐN

|                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Mỹ</b>                | <ul style="list-style-type: none"><li>Trong tuần, chỉ số DXY dao động quanh <b>104</b>, chốt tuần ở mức <b>104,89</b>, tăng <b>0,2%</b> so với tuần trước. Các dữ liệu kinh tế trong tuần tiếp tục có những xu hướng trái chiều: GDP Q1/24 tăng 2,5% quy năm, tỷ lệ thất nghiệp T5 đạt 4,0% vượt mức dự báo 3,9%, trong khi số việc làm phi nông nghiệp T5 tăng 272.000 so với tháng trước, nhiều hơn so với dự báo 185.000. Tình trạng lạm phát dai dẳng và thị trường việc làm khả quan cho thấy việc cắt giảm lãi suất nhiều lần là chưa cần thiết trong thời điểm này.</li></ul> |
| <b>Khu vực đồng Euro</b> | <ul style="list-style-type: none"><li><b>EUR giảm 0,38%</b> trong tuần này, EUR/USD chốt tuần ở mức <b>1,08</b> trong bối cảnh đồng USD mạnh lên và NHTW châu Âu (ECB) chính thức hạ lãi suất lần đầu sau gần 5 năm, đưa lãi suất tiền gửi từ 4%/năm về mức 3,75%/năm. Mặc dù vậy, ECB khẳng định trong cuộc họp ngày 6/6 rằng quyết định lãi suất sắp tới sẽ phụ thuộc vào áp lực giá cả trong tương lai có dịu đi hay không.</li></ul>                                                                                                                                             |
| <b>Anh</b>               | <ul style="list-style-type: none"><li><b>GBP giảm 0,14%</b> và chốt tuần ở mức <b>1,2721</b> do ảnh hưởng từ sự mạnh lên của USD và động thái mới nhất của ECB. Hiện nay, GBP đang dao động ở mức hẹp khi các nhà đầu tư đang chờ đợi động thái tiếp theo của NHTW Anh trong cuộc họp ấn định lãi suất vào cuối tháng này.</li></ul>                                                                                                                                                                                                                                                 |
| <b>Nhật Bản</b>          | <ul style="list-style-type: none"><li><b>USD/JPY giảm 0,2%</b> và chốt tuần ở mức <b>156,70</b> sau khi Bộ trưởng BTC Nhật Bản tuyên bố có thể can thiệp để ngăn chặn biến động quá mức trên thị trường tiền tệ. Thị trường đang chờ đợi những tín hiệu mới và kỳ vọng NHTW Nhật Bản sẽ bắt đầu giảm dần việc mua trái phiếu và thắt chặt chính sách trong cuộc họp chính sách vào tuần tới.</li></ul>                                                                                                                                                                               |
| <b>Trung Quốc</b>        | <ul style="list-style-type: none"><li><b>USD/CNY tăng 0,08%</b> lên mức <b>7,2475</b> vào phiên cuối tuần, gần mức cao nhất trong 6 tháng sau khi dữ liệu xuất nhập khẩu được công bố. Theo đó, xuất khẩu tăng 7,6% yoy, trong khi nhập khẩu tăng 1,8% yoy (thấp hơn dự báo 4%), được cho là do các doanh nghiệp nước ngoài tăng nhập khẩu để “chạy trước” kịch bản Mỹ tăng thuế lên hàng hóa Trung Quốc tăng trong thời gian tới.</li></ul>                                                                                                                                         |

## Lãi suất

- Lãi suất MM kỳ hạn O/N-1W **tăng 0,7 – 1,2%** tại lên mức **4,1%-4,38%/năm**, 1M **giảm 17bps** về mức **4,83%/năm**.
- Trong tuần, thị trường mở ở trạng thái hút ròng: khối lượng giao dịch reverse repo đạt ~1.221 tỷ VND so với lượng đáo hạn là ~ 70.083 tỷ VND; khối lượng tín phiếu đạt 28.460 tỷ VND so với lượng đáo hạn 33.940 tỷ VND. Lãi suất trúng thầu tín phiếu không đổi ở mức 4,25%/năm.
- Trong tuần từ 10/06, dự kiến đáo hạn ~6.000 tỷ VND tín phiếu và ~12.905 tỷ VND reverse repo. Trong bối cảnh thanh khoản vẫn dư thừa và lãi suất trúng thầu vẫn ở mức cao, mặt bằng lãi suất MM dự kiến sẽ duy trì quanh mức trên 4%/năm.

## Tỷ giá

- USD/VND LNH **giảm ~0,16%** so với tuần trước. Tỷ giá LNH đã **tăng ~4,74%** kể từ đầu năm và **tăng 8,16%** so với cùng kỳ năm trước.
- Tỷ giá thị trường tự do giữ ở mức **25.662** (chiều bán), cao hơn **~209 đồng** so với tỷ giá bán niêm yết của VCB.
- Trong tuần qua, NHNN đã thực hiện bình ổn giá vàng qua việc bán vàng trực tiếp thông qua 4 NHTM NN, giá vàng SJC **giảm** và chốt tuần vừa qua ở mức **thấp nhất** kể từ đầu tháng 4, ~79,7 triệu đồng/lượng chiều bán ra, thu hẹp khoảng cách với giá vàng quốc tế xuống mức ~ 4 triệu đồng/lượng.
- Tuần tới, tỷ giá LNH dự kiến dao động trong khoảng +/- 50 đồng.

## Trái phiếu chính phủ

### Sơ cấp

- Trong tuần, KBNN phát hành thành công **2.120 tỷ đồng/ 9.000 tỷ VND** gọi thầu. Tổng khối lượng phát hành từ đầu năm đạt **129.151 tỷ VND**, đạt **32,3%** kế hoạch cả năm (400 nghìn tỷ đồng).
- Tỷ lệ trúng thầu kỳ hạn 10 năm đạt 70%, 30 năm đạt 3%, các kỳ hạn 7 năm, 5 năm, 15 năm và 20 năm không trúng thầu.
- Lợi suất trúng thầu **tăng 5bps** tại kỳ hạn 10 năm – **2,71%/năm** và giữ nguyên tại kỳ hạn 30 năm là **3,1%/năm**.

### Thứ cấp

- Lãi suất TPCP thứ cấp các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **giảm** trong bối cảnh tỷ giá ổn định hơn và lãi suất MM hạ nhiệt phần nào. Lợi suất ở các kỳ hạn 5, 10 và 15 năm **giảm 2 – 4 bps** lần lượt còn **1,99%/năm, 2,81%/năm và 3,0%/năm**.
- Dự kiến với lãi suất tín phiếu và reverse đang ở mức 4,5%/năm và 4,25%/năm, và mặt bằng MM vẫn ở mức cao, lợi suất trong tuần có thể dao động trong vòng 5-10 bps.

## Cà phê

- Thị trường cà phê có xu hướng **tăng** trong tuần này. Nguồn cung thắt chặt tiếp tục gây áp lực lên giá cà phê Robusta và Arabica. Cụ thể, giá cà phê Robusta và Arabica kỳ hạn 9/2024 **tăng** lần lượt lên mức **4.382 USD/tấn** và **2,377 USD/lb**.

## Ngũ cốc

- Giá lúa mì **giảm 6,02%** so với tuần trước, xuống mức **6,40 USD/brushel** do lo ngại từ các nhà môi giới về tình hình thời tiết khắc nghiệt có thể ảnh hưởng tới mùa vụ tại khu vực Biển Đen và nguồn cung thuận lợi tại Mỹ. Giá ngô tăng sau khi Brazil thắt chặt chính sách thuế công nghiệp dẫn đến giá xuất khẩu tại Mỹ (đối thủ cạnh tranh của Brazil) tăng, **tăng 0,94%** so với tuần trước xuống mức **4,53 USD/brushel**.

## Kim loại

- Giá đồng **tăng 0,15%** xuống mức **4,67 USD/lb** sau khi thị trường lạc quan hơn về sự phục hồi kinh tế sau động thái cắt giảm lãi suất của ECB vào Thứ 6. Các nhà máy tại Trung Quốc bắt đầu mua bổ sung hàng vào kho dự trữ, kéo giá quặng sắt tăng lên mức **107.02 USD/tấn**.

## Năng lượng

- Giá dầu có xu hướng **tăng** vào cuối tuần sau khi ECB thông báo hạ lãi suất và kỳ vọng Fed cũng sẽ có động thái cắt giảm lãi suất sớm trong năm nay. Dầu WTI đạt **75,71 USD/thùng**, trong khi đó dầu Brent chạm mức **80,02 USD/thùng**.

|                   | 07/06/2024 | 5 phiên qua                                                                       | 5D (+/-) | MTD (+/-) | YTD (+/-) | YOY (+/-) |
|-------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| Chỉ số USD        | 104,885    |  | ▲ 0,20%  | ▲ 0,20%   | ▲ 3,51%   | ▲ 0,76%   |
| EUR/USD           | 1,08       |  | ▼ -0,38% | ▼ -0,38%  | ▼ -2,14%  | ▲ 0,96%   |
| GBP/USD           | 1,2721     |  | ▼ -0,14% | ▼ -0,14%  | ▼ -0,06%  | ▲ 2,31%   |
| AUD/USD           | 0,6582     |  | ▼ -1,05% | ▼ -1,05%  | ▼ -3,35%  | ▼ -1,02%  |
| USD/JPY           | 156,700    |  | ▼ -0,39% | ▼ -0,39%  | ▲ 11,09%  | ▲ 11,84%  |
| USD/CNY           | 7,2475     |  | ▲ 0,08%  | ▲ 0,08%   | ▲ 2,11%   | ▲ 1,67%   |
| USD/KRW           | 1.378,80   |  | ▼ -0,21% | ▼ -0,21%  | ▲ 6,52%   | ▲ 5,39%   |
| Giá vàng (USD/oz) | 2.295,2    |  | ▼ -1,39% | ▼ -1,39%  | ▲ 11,26%  | ▲ 18,29%  |
| Tỷ giá VCB bán    | 25.453     |  | ▼ -0,08% | ▼ -0,08%  | ▲ 4,14%   | ▲ 7,58%   |
| Tỷ giá trung tâm  | 24.241     |  | ▼ -0,08% | ▼ -0,08%  | ▲ 1,57%   | ▲ 2,23%   |
| Tỷ giá SBV mua    | 23.400     |  | 0,00%    | 0,00%     | 0,00%     | 0,00%     |
| Tỷ giá SBV bán    | 25.450     |  | 0,00%    | 0,00%     | ▲ 1,76%   | ▲ 2,42%   |
| Tỷ giá TT tự do   | 25.662     |  | ▼ -0,75% | ▼ -0,75%  | ▲ 3,51%   | ▲ 9,26%   |
| Giá vàng SJC      | 79.700     |  | ▼ -9,94% | ▼ -9,94%  | ▲ 7,70%   | ▲ 16,69%  |

\* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

|                                                    | 07/06/2024 | 5 phiên qua | 5D (+/-) | MTD (+/-) | YTD (+/-) | YOY (+/-) |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|----------|-----------|-----------|-----------|
| <b>Lãi suất SOFR</b> đơn vị: %      đơn vị: bps    |            |             |          |           |           |           |
| 3M                                                 | 5,33       |             | ▼ -0,2   | ▼ -0,2    | ▼ -2,7    | ▲ 19,6    |
| 6M                                                 | 5,33       |             | ▼ -0,9   | ▼ -0,9    | ▲ 0,3     | ▲ 9,6     |
| <b>TPCP Mỹ</b> đơn vị: %                           |            |             |          |           |           |           |
| 2Y                                                 | 4,89       |             | ▲ 1,1    | ▲ 1,1     | ▲ 63,9    | ▲ 33,7    |
| 10Y                                                | 4,43       |             | ▼ -6,9   | ▼ -6,9    | ▲ 56,7    | ▲ 64,1    |
| <b>Lãi suất MM</b> đơn vị: %      đơn vị: điểm %   |            |             |          |           |           |           |
| 1W                                                 | 4,38       |             | ▲ 0,68   | ▲ 0,68    | ▲ 1,10    | ▲ 0,57    |
| 1M                                                 | 4,83       |             | ▼ -0,17  | ▼ -0,17   | ▲ 2,27    | ▲ 0,36    |
| <b>Lãi suất repo</b> đơn vị: %      đơn vị: điểm % |            |             |          |           |           |           |
| 2W                                                 | 0,50       |             | ▼ -4,20  | ▼ -4,20   | ▼ -2,20   | ▼ -2,50   |
| 1M                                                 | 0,75       |             | ▼ -4,35  | ▼ -4,35   | ▼ -1,95   | ▼ -3,05   |
| <b>TPCP VN thứ cấp</b> đơn vị: %      đơn vị: bps  |            |             |          |           |           |           |
| 5Y                                                 | 1,999      |             | ▼ -3,8   | ▼ -3,8    | ▲ 46,6    | ▼ -35,4   |
| 7Y                                                 | 2,297      |             | ▼ -1,7   | ▼ -1,7    | ▲ 35,6    | ▼ -37,5   |
| 10Y                                                | 2,810      |             | ▼ -3,9   | ▼ -3,9    | ▲ 57,3    | ▼ -25,4   |
| 15Y                                                | 3,004      |             | ▼ -1,7   | ▼ -1,7    | ▲ 56,9    | ▼ -25,1   |

\* Giá tham khảo. Nguồn: Refinitiv

# DỮ LIỆU KINH TẾ VĨ MÔ

| Đơn vị                   |        | 05/23 | 06/23 | 07/23 | 08/23 | 09/23 | 10/23 | 11/23 | 12/23 | 01/24 | 02/24 | 03/24 | 04/24 | 05/24 |
|--------------------------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Chỉ báo tiêu dùng</b> |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Bán lẻ, dịch vụ          | % yoy  | 11,5  | 6,5   | 7,1   | 7,6   | 7,5   | 7,0   | 10,1  | 9,3   | 8,1   | 8,5   | 9,2   | 9,0   | 8,7   |
| - Bán lẻ hàng hoá        | % yoy  | 10,9  | 6,0   | 7,0   | 7,5   | 7,4   | 6,7   | 9,1   | 8,6   | 7,3   | 7,0   | 7,6   | 7,2   | 7,4   |
| - Dịch vụ lưu hành       | % yoy  | 40,3  | 7,8   | 6,5   | 21,3  | 44,9  | 51,4  | 70,9  | 71,3  | 18,5  | 35,8  | 66,1  | 57,6  | 45,1  |
| Vận tải hành khách       | % yoy  | 13,6  | 1,8   | 5,3   | 5,9   | 5,7   | 6,5   | 5,1   | 8,5   | 3,0   | 14,3  | 9,4   | 8,2   | 6,1   |
| Vận tải hàng hoá         | % yoy  | 20,7  | 10,9  | 9,8   | 13,6  | 12,5  | 11,9  | 7,7   | 8,2   | 1,8   | 13,5  | 13,3  | 11,5  | 11,4  |
| Khách quốc tế            | % yoy  | 429,8 | 312,0 | 194,6 | 150,3 | 144,1 | 129,7 | 106,6 | 93,9  | 10,3  | 64,1  | 78,6  | 58,2  | 64,9  |
| <b>Chỉ báo sản xuất</b>  |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Sản xuất công nghiệp     | yoy    | 0,1   | 2,8   | 3,7   | 2,6   | 5,1   | 4,1   | 5,8   | 5,8   | 18,3  | 5,7   | 4,1   | 6,3   | 6,8   |
| - Chế biến chế tạo       | yoy    | -0,5  | 2,9   | 3,6   | 3,5   | 5,9   | 4,9   | 6,3   | 7,6   | 19,3  | 5,9   | 4,6   | 7,0   | 7,3   |
| PMI ngành sản xuất       | chỉ số | 45,3  | 46,2  | 48,7  | 50,5  | 49,7  | 49,6  | 47,3  | 48,9  | 50,3  | 50,4  | 49,9  | 50,3  | 50,3  |
| PMI-chỉ số việc làm      | chỉ số | 47,2  | 45,0  | 48,5  | 49,7  | 48,3  | 50,1  | 48,8  | 49,9  | 49,7  | 50,9  | 52,1  |       |       |
| Tỷ lệ thất nghiệp (quý)  | %      |       |       |       | 2,3   |       |       | 2,3   |       |       | 2,2   |       |       |       |
| Sử dụng lao động - CBCT  | % yoy  | -4,8  | -4,5  | 0,9   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 1,0   | 0,5   | 0,3   | 1,1   | 3,4   | 3,4   |
| Tổng vốn đầu tư          | % yoy  |       |       |       | 7,6   |       |       | 7,5   |       |       | 5,2   |       |       |       |
| <b>Đầu tư nước ngoài</b> |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Vốn đăng ký mới          | tỷ USD | 2,0   | 2,6   | 2,8   | 1,9   | 2,1   | 5,6   | 3,1   | 7,8   | 2,4   | 1,9   | 0,5   | 2,3   |       |
| - Chế biến chế tạo       | tỷ USD | 1,5   | 1,8   | 2,5   | 1,4   | 1,7   | 4,8   | 2,1   | 2,5   | 0,9   | 1,6   | 1,4   | 1,1   |       |
| Vốn giải ngân            | tỷ USD | 1,8   | 2,4   | 1,6   | 1,5   | 2,8   | 2,1   | 2,3   | 2,9   | 1,5   | 2,5   | 3,5   | 4,5   |       |
| <b>Thương mại</b>        |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Xuất khẩu hàng hóa       | % yoy  | -5,9  | -11,4 | -3,5  | -7,6  | 4,6   | 5,9   | 6,7   | 13,1  | 42,0  | -5,0  | 14,2  | 10,6  | 15,2  |
| Nhập khẩu hàng hóa       | % yoy  | -18,4 | -16,9 | -9,9  | -8,3  | 2,6   | 5,2   | 5,1   | 12,3  | 33,3  | 1,8   | 9,7   | 15,4  | 18,2  |
| Cán cân hàng hóa         | tỷ USD | 2,0   | 3,1   | 2,2   | 3,8   | 2,3   | 3,0   | 1,3   | 2,3   | 2,9   | 1,1   | 2,9   | 0,7   | -1,0  |
| Cán cân dịch vụ (quý)    | tỷ USD |       |       |       | -2,6  |       |       | -2,8  |       |       | -2,3  |       |       |       |
| <b>Chỉ số giá</b>        |        |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
| Lạm phát toàn phần       | % yoy  | 2,4   | 2,0   | 2,1   | 3,0   | 3,7   | 3,6   | 3,4   | 3,6   | 3,4   | 4,0   | 3,8   | 3,9   | 4,0   |
| Lạm phát cơ bản          | % yoy  | 4,5   | 4,3   | 4,1   | 4,0   | 3,8   | 3,4   | 3,2   | 3,0   | 2,7   | 3,0   | 2,8   | 2,8   | 2,8   |
| Chỉ số giá đầu vào - PMI | chỉ số | 48,4  | 47,6  | 48,3  | 52,8  | 54,7  | 55,8  | 55,9  | 55,5  | 55,6  | 55,0  | 53,0  |       |       |
| Chỉ số giá đầu ra - PMI  | chỉ số | 48,4  | 45,9  | 46,0  | 51,2  | 51,9  | 52,4  | 52,1  | 50,2  | 49,7  | 50,8  | 49,6  |       | 8     |



Một số dữ liệu công bố đáng chú ý trong tuần từ **10/06-14/06**

**10/06**

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số niềm tin người tiêu dùng Sentix (Tháng 5)

**11/06**

- ✓ **Anh:** Tỷ lệ thất nghiệp, Chỉ số tiền lương (Tháng 4)
- ✓ **Nhật Bản:** PPI (Tháng 5)
- ✓ **Trung Quốc:** PPI, CPI (Tháng 5) (mom) (yoy)

**12/06**

- ✓ **Anh:** GDP, Chỉ số sản xuất công nghiệp, Cán cân thương mại (Tháng 4) (mom) (yoy)
- ✓ **Đức:** CPI (Tháng 5)
- ✓ **Mỹ:** CPI, CPI lõi (Tháng 5) (mom) (yoy)

**13/06**

- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tháng 4) (mom) (yoy)
- ✓ **Mỹ:** PPI, PPI lõi (Tháng 5), Số lượng đơn xin trợ cấp thất nghiệp lần đầu

**14/06**

- ✓ **Pháp:** CPI (Tháng 5) (mom) (yoy)
- ✓ **Khu vực đồng Euro:** Cán cân thương mại (Tháng 4)
- ✓ **Mỹ:** Chỉ số giá Xuất – Nhập khẩu (Tháng 5) (mom) (yoy)

*Tài liệu này chỉ phục vụ mục đích tham khảo, VCB không chịu trách nhiệm về bất kỳ tổn thất nào gây ra do việc sử dụng thông tin trên đây. Các thông tin trong tài liệu này có thể thay đổi theo diễn biến của thị trường và VCB không có trách nhiệm phải thông báo về những sự thay đổi này. Tài liệu này là sản phẩm và tài sản của VCB. Các hành vi sao chép sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của VCB đều là trái luật.*

*Thông tin liên hệ: Phòng Phát triển sản phẩm và Giám sát giao dịch vốn  
Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Điện thoại: 84 - 4 - 3934 3137  
Email: @vietcombank.com.vn*